

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUYÊN MỘC  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **106/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 20 - 8 - 2024

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Đoàn Thị Mến

2. Ông Văn Phú Hiên

*-Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản không tham gia phiên tòa.*

Ngày 20 - 8 -2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2024/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2024 V/v “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 105/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1970; nơi cư trú: 230 đường B khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Phan Ngọc B, sinh năm 1962; nơi cư trú: 230 đường B khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai H trình bày:*

*Về hôn nhân:* Bà H và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1993, được Ủy ban nhân dân thị trấn P Bưu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 45 ngày 10/3/1993. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại khu phố L, thị trấn phước B, huyện X, vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng ngày càng không hợp nhau, cãi vã, gây gổ. Từ đầu năm 2023

vợ chồng đã ly thân, không còn quan hệ về mặt tình cảm lẫn kinh tế, mạnh ai lấy sống. Do đó bà **H** yêu cầu được ly hôn với ông **B**.

*Về con chung:* Bà **H** và ông **B** có 02 con chung sinh năm 1994 và 1999 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Bà **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**-Bị đơn ông Phan Ngọc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông B.**

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản; bị đơn có địa chỉ cư trú tại **Huyện X** Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, HĐXX xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông **B** đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà **H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 173, 177, 179, 227 và Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà **H** và ông **B** có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn **P** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 03), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà **H**, ông **B** là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về yêu cầu ly hôn:* Theo bà **H** trình bày vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng ngày càng không hợp nhau, cãi vã, gây gổ. Từ đầu năm 2023 vợ chồng đã ly thân, không còn quan hệ về mặt tình cảm lẫn kinh tế, mạnh ai lấy sống. Ông **B** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chứng tỏ ông **B** không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà **H**. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”; bà **H** và ông **B** đã ly thân, không còn sống chung nhà, mạnh ai người đó sống, không được ông **B** giúp đỡ, chia sẻ; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không



đạt được. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **H** đối với ông **B**.

[2.3] *Về nuôi con chung*: Bà **H** và ông **B** có 02 con chung sinh năm 1994 và 1999 (đã trưởng thành) và không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[2.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do bà **H** không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[2.5] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Do ông **B** vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án; căn cứ quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS, HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của BLTTDS.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Ly hôn” của bà **Nguyễn Thị Mai H** đối với ông **Phan Ngọc B**.

1.1. Về hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Mai H** được ly hôn với ông **Phan Ngọc B**.

1.2. Về con chung: Các con đã trưởng thành, bà **Nguyễn Thị Mai H** không có yêu cầu nên không xem xét, quyết định.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Mai H** phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà **H** đã nộp theo biên thu số 0005919 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. Bà **H** đã nộp đủ án phí. Ông **Phan Ngọc B** không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 20-8-2024). Đương sự

và VKSND cùng cấp không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị 15 ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Nơi*

*nhận:*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Người tham gia tố tụng;  
-VKSND huyện Xuyên Mộc;  
-VKSND tỉnh BR-VT;  
-TAND            tỉnh            BR-VT;

-Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;  
-UBND thị trấn Phước Bửu (CNKH 45  
ngày 10/3/1993);  
-Lưu hồ sơ, VT.

**Nguyễn Duy Đạt**